

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II NĂM 2014**

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2014

---



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

---

Hà Nội, tháng 06 năm 2014

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 17

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-CTCK**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>765 203 732 537</b>	<b>701 127 837 725</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>151 781 357 987</b>	<b>153 340 248 240</b>
1. Tiền	111		151 781 357 987	153 340 248 240
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>117 586 281 707</b>	<b>99 704 178 225</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		160 817 206 498	156 625 403 955
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		- 43 230 924 791	- 56 921 225 730
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>490 710 987 824</b>	<b>443 294 538 909</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		265 225 262 834	214 941 146 741
2. Trả trước cho người bán	132		2 133 534 602	2 355 765 583
3. Các khoản phải thu khác	135		231 138 881 098	230 303 386 905
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		- 7 786 690 710	- 4 305 760 320
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5 125 105 019</b>	<b>4 788 872 351</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 297 201 663	1 413 410 271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43 214 587	96 058 382
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 784 688 769	3 279 403 698
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>10 549 458 181</b>	<b>10 909 714 064</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2 360 819 277</b>	<b>3 361 156 933</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1 420 623 420	1 879 836 070
- Nguyên giá	222		17 450 733 756	17 450 733 756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 16 030 110 336	- 15 570 897 686
2. TSCĐ vô hình	227	V.06	940 195 857	1 481 320 863
- Nguyên giá	228		9 612 123 323	9 745 432 283
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 8 671 927 466	- 8 264 111 420
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8 188 638 904</b>	<b>7 548 557 131</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	7 080 489 424	6 440 407 651
3. Tài sản dài hạn khác	268		1 108 149 480	1 108 149 480
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>775 753 190 718</b>	<b>712 037 551 789</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-CTCK**  
Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>376 723 544 437</b>	<b>347 969 068 258</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>376 723 544 437</b>	<b>347 969 068 258</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	146 029 243 457	174 263 931 359
2. Phải trả người bán	312		853 671 825	1 195 593 176
3. Người mua trả tiền trước	313		477 824 416	430 703 450
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1 278 232 932	7 121 991 605
5. Phải trả người lao động	315		2 379 039 568	4 637 273 781
6. Chi phí phải trả	316	V.14	2 885 311 566	4 467 403 845
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			14 000 000 000
10. Phải trả & phải nộp khác	319	V.15	219 620 617 847	139 465 664 221
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3 199 602 826	2 386 506 821
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>399 029 646 281</b>	<b>364 068 483 531</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>399 029 646 281</b>	<b>364 068 483 531</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350 000 000 000	350 000 000 000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		11 153 748 143	9 893 537 224
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37 875 898 138	4 174 946 307
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>775 753 190 718</b>	<b>712 037 551 789</b>



**Nguyễn Văn Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2014

**Lê Thanh Tùng**  
Kế toán trưởng

**Bùi Thị Thanh Hiền**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý 2	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>45 951 722 773</b>	<b>25 524 879 714</b>	<b>78 311 648 895</b>	<b>42 648 289 882</b>
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	13 160 570 606	8 279 597 059	29 579 330 480	16 582 995 748
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	6 943 387 295	3 347 405 929	20 722 520 680	4 045 550 897
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	368 262 454	170 551 898	447 202 454	323 733 716
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	526 562 086	424 040 185	796 312 476	553 003 223
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7				
- Doanh thu khác	01.9	24 952 940 332	13 303 284 643	26 766 282 805	21 143 006 298
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>				
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>45 951 722 773</b>	<b>25 524 879 714</b>	<b>78 311 648 895</b>	<b>42 648 289 882</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>11 555 435 573</b>	<b>12 002 106 111</b>	<b>31 950 014 332</b>	<b>26 076 743 913</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>34 396 287 200</b>	<b>13 522 773 603</b>	<b>46 361 634 563</b>	<b>16 571 545 969</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>3 322 361 449</b>	<b>4 651 566 333</b>	<b>9 118 519 855</b>	<b>7 517 606 790</b>
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>	<b>30</b>	<b>31 073 925 751</b>	<b>8 871 207 270</b>	<b>37 243 114 708</b>	<b>9 053 939 179</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>1 479 134</b>	<b>622</b>	<b>1 479 134</b>	<b>3 640 622</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>32</b>				
<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>1 479 134</b>	<b>622</b>	<b>1 479 134</b>	<b>3 640 622</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>31 075 404 885</b>	<b>8 871 207 892</b>	<b>37 244 593 842</b>	<b>9 057 579 801</b>
<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>		<b>1 890 472 719</b>		<b>1 890 472 719</b>
<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>				
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>31 075 404 885</b>	<b>6 980 735 173</b>	<b>37 244 593 842</b>	<b>7 167 107 082</b>
<b>15. Lợi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>888</b>	<b>199</b>	<b>1 064</b>	<b>205</b>



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Lê Thanh Tùng  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

**MẪU SỐ B 03- CTCK**  
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37 244 593 842	9 057 579 801
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	867 028 696	1 228 525 511
- Các khoản dự phòng	03	- 10 209 370 549	- 2 835 285 652
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 47 505 946 346	- 8 430 928 122
- Chi phí lãi vay	06	11 784 366 148	7 200 150 832
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>- 7 819 328 209</b>	<b>6 220 042 370</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 28 262 060 796	- 58 026 019 010
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61 459 716 075	35 284 705 546
- Tiền lãi vay đã trả	13	- 11 594 820 050	473 914 552
- Thuế TNDN đã nộp	14	- 4 413 483 909	- 6 591 653 670
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	116 208 608	- 5 160 640 182
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4 664 400 284
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 1 470 335 087	- 9 545 351 782
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8 015 896 632</b>	<b>- 32 680 601 892</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 1 283 295 608
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 58 398 193 780	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37 212 330 632	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53 845 764 165	16 778 695 224
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>32 659 901 017</b>	<b>15 495 399 616</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	739 695 832 548	396 031 595 180
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 767 930 520 450	- 316 774 473 352
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 14 000 000 000	- 24 500 000 000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>- 42 234 687 902</b>	<b>54 757 121 828</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>- 1 558 890 253</b>	<b>37 571 919 552</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>153 340 248 240</b>	<b>92 634 154 011</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>151 781 357 987</b>	<b>130 206 073 563</b>



**Nguyễn Văn Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2014

**Lê Thanh Tùng**  
Kế toán trưởng

**Bùi Thị Thanh Hiền**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

**MẪU SỐ B 05- CTCK**


Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số Tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350 000 000 000	350 000 000 000					350 000 000 000	350 000 000 000
2. Quỹ dự phòng tài chính	7 822 097 942	9 893 537 224	2 071 439 282		1 771 821 006	511 610 087	9 893 537 224	11 153 748 143
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4 599 614 822	4 174 946 307	17 718 210 050	18 142 878 565	37 244 593 842	3 543 642 011	4 174 946 307	37 875 898 138
<b>Tổng cộng:</b>	<b>362 421 712 764</b>	<b>364 068 483 531</b>	<b>19 789 649 332</b>	<b>18 142 878 565</b>	<b>39 016 414 848</b>	<b>4 055 252 098</b>	<b>364 068 483 531</b>	<b>399 029 646 281</b>

Chi tiết tăng giảm trong năm của các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 17.



Nguyễn Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2014

  
 Lê Thanh Tùng  
 Kế toán trưởng

  
 Bùi Thị Thanh Hiền  
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 230/UBCK-GP ngày 17/04/2009 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPĐC – UBCK ngày 11/03/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 170 người

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

### **Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo**

Số lãi Quý 2 tăng so với cùng kỳ Quý 2 năm 2013 nguyên nhân chủ yếu:

Trong kỳ thanh khoản thị trường chứng khoán tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu hoạt động môi giới tăng 7 tỷ. Cùng với đó thị trường tăng điểm trong quý 2 năm 2014 và hoạt động chốt lời tự doanh của công ty khiến doanh thu tăng 13 tỷ. Đồng thời chi phí hoạt động giảm do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính Trong kỳ dẫn đến lợi nhuận toàn công ty tăng 24 tỷ so với cùng kỳ năm 2013

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, nằm trong tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Nhập ký chung trên máy tính.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

##### Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Tiền ký quỹ của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

#### **Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại doanh nghiệp.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán của các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì không tính không trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Các hợp đồng bán lại**

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Số năm khấu hao**

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu**

• **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:**

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• **Doanh thu hoạt động tư vấn:**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu khác:**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng	128 537 127 552	162 975 673 633
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	23 244 230 435	1 244 161 237
	<b>151 781 357 987</b>	<b>164 219 834 870</b>

Trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền có bao gồm 134 385 238 226 VND (tại 31/3/2014 là 144 872 554 105 VND) là tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán

**5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	<b>3 396 960</b>	<b>43 185 037 000</b>
- Cổ phiếu	3 396 960	43 185 037 000
b) Của nhà đầu tư	<b>422 134 086</b>	<b>5 171 570 531 000</b>
- Cổ phiếu	422 134 086	5 171 570 531 000
<b>Tổng</b>	<b>425 531 046</b>	<b>5 214 755 568 000</b>

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 Tình hình đầu tư tài chính**

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6
<b>I. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10 466 396</b>	<b>160 817 206 498</b>	<b>3 533 031 022</b>	<b>43 230 924 791</b>	<b>121 119 312 729</b>
Cổ phiếu	10 466 396	160 817 206 498	3 533 031 022	43 230 924 791	121 119 312 729
Cổ phiếu niêm yết	8 591 115	128 573 074 422	3 166 183 097	22 662 168 519	109 077 089 000
Cổ phiếu chưa niêm yết	1 875 281	32 244 132 076	366 847 925	20 568 756 272	12 042 223 729
Trái phiếu					

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Chứng khoán tự doanh</b>	<b>160 817 206 498</b>	<b>156 558 771 246</b>
Cổ phiếu niêm yết	128 573 074 422	118 263 059 650
Cổ phiếu chưa niêm yết	32 244 132 076	38 294 811 596
Trái phiếu		900 000
<b>Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>- 43 230 924 791</b>	<b>- 56 921 225 730</b>
Dự phòng chứng khoán niêm yết	- 22 662 168 519	- 30 575 428 409
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	- 20 568 756 272	- 26 345 797 321
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>117 586 281 707</b>	<b>99 637 545 516</b>

**6.2 Dự phòng giảm giá đầu tư****Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

chỉ tiêu	Số lượng	Gá trị ghi số	Giảm giá so với giá thị trường
Cổ phiếu niêm yết	8 591 115	128 573 074 422	22 662 168 519
Cổ phiếu chưa niêm yết	1 875 281	32 244 132 076	20 568 756 272
Upcom	924 796	18 125 667 847	12 011 227 772
OTC	950 485	14 118 464 229	8 557 528 500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09- CTCK**

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	15 859 142 963	1 049 043 200	268 758 581	273 789 012	17 450 733 756
Tăng trong kỳ					
- Mua mới					
- Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	15 859 142 963	1 049 043 200	268 758 581	273 789 012	17 450 733 756
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	14 277 797 160	980 159 260	268 758 581	273 789 012	15 800 504 013
Tăng trong kỳ	206 645 001	22 961 322			229 606 323
- Khấu hao trong kỳ	206 645 001	22 961 322			229 606 323
- Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	14 484 442 161	1 003 120 582	268 758 581	273 789 012	16 030 110 336
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1 581 345 803	68 883 940			1 650 229 743
Tại ngày cuối kỳ	1 374 700 802	45 922 618			1 420 623 420



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	9 745 432 283	9 745 432 283
Tăng trong kỳ		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
Giảm trong kỳ	133 308 960	133 308 960
- Giảm khác	133 308 960	133 308 960
Số dư cuối kỳ	9 612 123 323	9 612 123 323
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	8 474 588 674	8 264 111 420
Tăng trong kỳ	197 338 792	197 338 792
Khấu hao trong kỳ	197 338 792	197 338 792
Số dư cuối kỳ	8 671 927 466	8 671 927 466
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	1 270 843 609	1 270 843 609
Tại ngày cuối kỳ	940 195 857	940 195 857

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	6 373 375	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	1 271 859 557	2 334 512 030
	1 278 232 932	2 334 512 030

**10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	124 489 244	124 489 244
- Tiền nộp bổ sung	5 199 652 616	5 199 652 616
- Tiền lãi phân bổ trong năm	1 756 347 564	1 756 347 564
	7 080 489 424	7 080 489 424

**11. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
A	1	2	3	4
Phải thu của khách hàng	325 213 298 404		59 988 035 570	265 225 262 834
Trả trước người bán	2 394 237 742		260 703 140	2 133 534 602
Phải thu khác	218 031 064 207	13 107 816 891		231 138 881 098
<b>Cộng</b>	<b>545 638 600 353</b>	<b>13 107 816 891</b>	<b>60 248 738 710</b>	<b>498 497 678 534</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi dự thu	18 650 235 393	5 555 662 658
Các khoản phải thu khác	212 488 645 705	212 475 401 549
	<b>231 138 881 098</b>	<b>218 031 064 207</b>

**13. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	-7 378 690 710	-4 305 760 320
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ	- 408 000 000	-3 072 930 390
Số dư cuối kỳ	<b>-7 786 690 710</b>	<b>-7 378 690 710</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả lãi tiền vay cá nhân, tổ chức	2 260 491 223	2 339 241 250
Chi phí phải trả khác	624 820 343	2 085 573 536
	<b>2 885 311 566</b>	<b>4 424 814 786</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	217 187 149 337	144 872 554 105
- Kinh phí công đoàn	55 770 321	71 470 096
- Bảo hiểm xã hội, y tế	222 776 063	72 148 013
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 154 922 126	2 398 786 170
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
	<b>219 620 617 847</b>	<b>147 414 958 384</b>

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng	61 400 000 000		61 400 000 000	
Vay đối tượng khác (*)	225 135 101 729		79 105 858 272	146 029 243 457
<b>Cộng</b>	<b>286 535 101 729</b>		<b>140 505 858 272</b>	<b>146 029 243 457</b>

(\*) Bao gồm các hợp đồng vay để phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất từ 7.5% năm đến 13% năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
<b>số dư tại 01/01/2013</b>	350 000 000 000	7 822 097 942	4 599 614 822
<b>Tăng trong năm</b>		<b>2 071 439 282</b>	<b>17 718 210 050</b>
Trích quỹ trong năm		2 071 439 282	
Lợi nhuận trong năm			17 718 210 050
<b>Phân phối lợi nhuận năm 2013</b>			<b>-4 142 878 565</b>
<b>Tạm chia cổ tức năm 2013</b>			<b>-14 000 000 000</b>
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>350 000 000 000</b>	<b>9 893 537 224</b>	<b>4 174 946 307</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>		<b>1 771 821 006</b>	<b>37 244 593 842</b>
Trích quỹ trong kỳ		1 771 821 006	
Lợi nhuận trong kỳ			37 244 593 842
<b>Giảm trong kỳ</b>		<b>511 610 087</b>	<b>3 543 642 011</b>
<b>số dư tại 30/06/2014</b>	<b>350 000 000 000</b>	<b>11 153 748 143</b>	<b>37 875 898 138</b>

*Ghi chú:* Theo Nghị quyết số 13/2014/NQ-ĐHĐCĐ- Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2014 ngày 19 tháng 6 năm 2014, phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 được thông qua như sau:

- Trích quỹ dự phòng tài chính:	1 771 821 006
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	885 910 503
+ Quỹ dự trữ bắt buộc	885 910 503
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1 771 821 005



**Nguyễn Văn Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2014

**Lê Thanh Tùng**  
Kế toán trưởng

**Bùi Thị Thanh Hiền**  
Người lập biểu